

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 11/2021



MỤC LỤC

1. Hỏi đáp về chính sách thuế

3

- Hỏi đáp.
- Công văn

2. Kiến thức pháp luật

26

- Sửa Nghị quyết 68, thêm nhiều người lao động được nhận tiền hỗ trợ Covid.
- Chính thức miễn, giảm thuế hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chịu tác động bởi dịch COVID-19.
- Người nộp thuế gặp dịch bệnh, tai nạn bất ngờ sẽ được miễn tiền chậm nộp.
- 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

3. Văn bản quản lý của nhà nước

41

- Thông tư số: 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 88/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 89/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.





HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 18 Hỏi đáp

19 - 25 Công văn



1. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Trong quá trình thực hiện quyết toán dự án hoàn thành, tôi có nội dung vướng mắc như sau:

Đối với các dự án hoàn thành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định tại Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính nhưng sau đó dự án được các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước có kiến nghị giảm trừ giá trị so với giá trị quyết toán đã được phê duyệt.

Tôi xin hỏi, chủ đầu tư có phải thực hiện trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cập nhật lại giá trị quyết toán đã được phê duyệt trước đó hay không?

Trả lời:

1. Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước có quy định quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán nhà nước và cơ quan Thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra (khoản 3 Điều 9).

2. Việc xử lý các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước, Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Luật Thanh tra quy định:

Tại khoản 1 Điều 10 :“ Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, có quyền giải trình về nội dung thanh tra, có quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Tại Điều 40 quy định về xử lý và chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra:

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết luận thanh tra hoặc nhận được kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp hoặc Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra:

a) Xử lý, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý sai phạm về kinh tế;

b) Xử lý, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật;

Trả lời:

2. Người có trách nhiệm xử lý kết luận thanh tra mà không xử lý hoặc xử lý không đầy đủ thì bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 41 quy định Xử lý hành vi không thực hiện yêu cầu, kết luận, quyết định xử lý về thanh tra:

2. Đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Luật Kiểm toán Nhà nước quy định:

Tại Điều 7 quy định về giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán:

“1. Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về sai phạm trọng việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

2. Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là căn cứ để:

d) Đơn vị được kiểm toán thực hiện quyền khiếu nại”

Tại Điều 57 quy định về nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán:

“1. Chấp hành quyết định kiểm toán.

7. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, đơn vị được kiểm toán vẫn phải thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trừ trường hợp Tổng Kiểm toán Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.”

3. Do vậy, đối với các dự án hoàn thành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định nhưng sau đó dự án được các cơ quan thanh tra (theo quy định của Luật Thanh tra), cơ quan kiểm toán nhà nước (theo quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước) có kết luận, kiến nghị giảm trừ giá trị so với giá trị quyết toán đã được phê duyệt, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm thực hiện các quy định nêu trên.

Sau khi thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra và cơ quan kiểm toán nhà nước, chủ đầu tư thực hiện cập nhật giá trị quyết toán và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành xem xét, quyết định việc điều chỉnh quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.



2. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, từ tháng 8/2021 công ty của tôi đã báo giảm lao động nghỉ không hưởng lương, tháng 9 công ty vẫn cho lao động nghỉ, không tham gia BHXH, nhưng muốn được đóng BHYT. Vậy, tôi phải nộp mẫu hồ sơ nào đến cơ quan BHXH để được giải quyết? Nếu nộp thì tính từ tháng 8 hay tháng 9/2021?

Trả lời:

BHXH Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:



Căn cứ quy định tại Khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13, hàng tháng, người sử dụng lao động đóng BHYT cho người lao động và trích tiền đóng BHYT từ tiền lương của người lao động để nộp cùng một lúc vào quỹ BHYT. Vì vậy, trường hợp người lao động tại Công ty nơi bà Trần Lan Anh làm việc thỏa thuận nghỉ việc không hưởng lương tháng 9 thì không có căn cứ để đóng BHYT.

Thời gian qua, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, dẫn đến một số doanh nghiệp thỏa thuận với người lao động nghỉ việc không hưởng lương, nhưng pháp luật về BHYT hiện hành không có quy định về việc đóng, hưởng BHYT.

Theo đó, BHXH Việt Nam đã có Công văn số 2288/CSYT ngày 30/7/2021 về việc đề xuất nội dung đưa vào Nghị quyết của Chính phủ gửi Bộ Y tế chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn tham gia BHYT đối với người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, hoặc nghỉ việc không hưởng lương. Khi cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, BHXH sẽ hướng dẫn thực hiện chung.

3. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Tôi sinh ngày 3/5/1968, đóng BHXH từ tháng 12/1995, ngạch thủ quỹ, mã số ngạch 06035, tổng thời gian đóng BHXH là 25 năm 4 tháng, thời gian chưa hưởng BHTN là 12 năm 4 tháng. Tháng 4/2021, tôi bị ốm nên muốn xin nghỉ hưu trước tuổi theo diện tinh giảm biên chế, hưởng chế độ BHXH 1 lần. Để đảm bảo quyền lợi, đề nghị cơ quan có thẩm quyền có hướng dẫn cụ thể về trường hợp của tôi.

Trả lời:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:

Tại Khoản 1 Điều 60 Luật BHXH năm 2014, Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội và Điều 4 Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế:

a) Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 54 của Luật BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc theo Khoản 3 Điều 54 của Luật BHXH mà chưa đủ 15 năm đóng BHXH và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện (điều kiện về tuổi hưởng lương hưu từ năm 2021 được sửa đổi bổ sung tại Điều 219 Bộ luật Lao động);

b) Người tham gia BHXH bắt buộc sau một năm nghỉ việc hoặc người tham gia BHXH tự nguyện sau một năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH và không tiếp tục đóng BHXH;

c) Ra nước ngoài để định cư;

d) Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS; những bệnh khác có mức suy giảm khả năng lao động hoặc mức độ khuyết tật từ 81% trở lên và không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hằng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp của bà có tổng thời gian đóng BHXH bắt buộc là 25 năm 4 tháng nếu thuộc trường hợp tại Điểm c hoặc d nêu trên thì bà được giải quyết hưởng BHXH một lần. Nếu bà thuộc trường hợp tại Điểm a hoặc b nêu trên thì bà không được giải quyết hưởng BHXH một lần. Việc xem xét đề nghị người lao động nghỉ việc theo chính sách tinh giản biên chế thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý người lao động. Đề nghị bà liên hệ với cơ quan quản lý nơi bà làm việc để được hướng dẫn.

4. Hỏi:

Công ty tôi tham gia đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất và đã trúng thầu từ tháng 12/2009. Trong quyết định trúng thầu có ghi: Tên dự án; Địa điểm; Phạm vi chiếm đất là 4.000m²; Tên nhà đầu tư trúng thầu; Phương thức và thời hạn sử dụng đất: thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn thuê 50 năm, giá trúng thầu tiền thuê 1m² đất 150.000 đồng/m²/năm; Tỷ lệ vượt giá sàn tiền thuê 1m² đất là 300% (giá sàn 50.000 đồng/m²) và được làm căn cứ để điều chỉnh giá thuê 1m² đất hàng năm. Sau đó, công ty tôi thực hiện giải phóng mặt bằng, ứng tiền chi trả cho người dân. Do việc giải phóng mặt bằng khó khăn nên đến năm 2019 mới hoàn thành, tháng 5/2019 công ty được UBND thành phố giao đất. Trong quyết định trúng thầu có ghi: Tỷ lệ vượt giá sàn tiền thuê 1m² đất là 300% được làm căn cứ điều chỉnh giá đất hàng năm. Theo tôi, quyết định ghi như vậy không đúng với quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Đề nghị cơ quan chức năng hướng dẫn. Ngoài ra, tôi muốn hỏi, tiền ứng trước giải phóng mặt bằng có được khấu trừ vào tiền thuê đất không?

Trả lời:

Cục Thuế thành phố Hà Nội trả lời vấn đề này như sau:

Căn cứ Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (hết hiệu lực ngày 1/7/2014) quy định “Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá”.



Căn cứ Điểm c, Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định trách nhiệm của Sở Tài chính: “Chủ trì xác định các khoản được trừ vào số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp”.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp năm 2009, Công ty của ông được thuê đất theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thì đơn giá thuê đất tại thời điểm này được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ nêu trên. Đối với việc xác định chi phí giải phóng mặt bằng có được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hay không, đề nghị ông rà soát hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và liên hệ với Sở Tài chính để được hướng dẫn, xem xét giải quyết. Trên cơ sở văn bản xác định của Sở Tài chính, cơ quan thuế sẽ thực hiện theo quy định.

Nếu còn vướng mắc về xác định đơn giá thuê đất, người nộp thuế liên hệ với Chi cục Thuế nơi đất thuê để được hướng dẫn.

5. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Đơn vị tôi đang thực hiện một công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán trước ngày có hiệu lực của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, vì một số lý do, công trình chưa thực hiện các bước tiếp theo. Đến thời điểm này, công trình tiến hành thẩm tra điều chỉnh, bổ sung dự toán và triển khai các bước tiếp theo. Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đang có hai quan điểm:

Thứ nhất, áp dụng theo Khoản 3 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, các hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng tiếp theo thực hiện theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Thứ hai, áp dụng theo Điểm b Khoản 4 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, các hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP đang áp dụng cho công trình.

Tôi xin hỏi, hai cách hiểu như trên, cách hiểu nào là đúng?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Việc thực hiện chuyển tiếp các dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt trước ngày Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng có hiệu lực thi hành được quy định như sau:



Trường hợp chưa thực hiện công việc nào thuộc giai đoạn thực hiện dự án (đối với trường hợp cần lựa chọn nhà thầu là chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu): Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Trường hợp đã hoặc đang thực hiện một hoặc một số các công việc thuộc giai đoạn thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Do đó, đề nghị ông căn cứ tình hình triển khai cụ thể của dự án để nghiên cứu và thực hiện.

Việc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng áp dụng cho dự án.

6. Hỏi:

Công ty tôi chuyên sản xuất linh kiện điện, điện tử và đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào tháng 5/2017. Căn cứ Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường thì đối tượng dự án thuộc mục số 29 là "Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử", quy định tất cả các dự án có công đoạn xi mạ sẽ phải làm xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, trong quy trình sản xuất đã được phê duyệt của dự án công ty tôi không có công đoạn xi mạ nên dự án không thuộc đối tượng lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và báo cáo xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi dự án đi vào hoạt động chính thức. Và công ty đã đi vào vận hành chính thức từ năm 2018.

Vừa qua, công ty tôi có nhận được văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường với nội dung như sau:

“Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu công ty/đơn vị rà soát loại hình, quy mô, công suất của dự án đã được UBND Thành phố phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đối chiếu với Phụ lục II Mục I ban hành kèm Nghị định số 40/2019NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và quy định tại Điểm 3 Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 40/2019NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ. Hoàn thiện kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án theo quy định tại Nghị định số 40/2019NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

Xin hỏi, công ty của tôi có cần làm vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo luật mới không?

Trả lời:

Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời vấn đề này như sau:

Với trường hợp như Bà nêu: Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện và điện tử, đã được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tháng 5/2017, đã đi vào vận hành chính thức từ năm 2018 và không thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường thì thực hiện theo một trong các trường hợp như sau:



Trường hợp cơ sở không tương đương với đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Trường hợp cơ sở tương đương với đối tượng quy định tại cột 4 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP: Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, cơ sở thuộc đối tượng phải rà soát lại các công trình xử lý chất thải và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Trường hợp các công trình xử lý chất thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải thì phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải đó và phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 9 và Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

7. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại có quy định các hình thức khuyến mại và giảm giá hàng bán cần phải thông báo/đăng ký chương trình khuyến mại với Sở/Bộ Công Thương.

Công ty tôi có phát sinh chiết khấu thương mại cho khách hàng khi mua hàng đạt doanh số, số lượng nhất định theo thỏa thuận khung trong hợp đồng kinh tế; số tiền hoặc tỷ lệ cụ thể được thỏa thuận theo định kỳ năm hoặc quý (căn cứ trên hợp đồng khung); số tiền chiết khấu được điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp theo.

Tôi xin hỏi, đối với khoản chiết khấu thương mại nói trên có thuộc các trường hợp phải đăng ký/thông báo chương trình khuyến mại và bị giới hạn thời gian thực hiện chương trình theo quy định của Luật Thương mại không? Khoản chiết khấu thương mại này có phải là hình thức khuyến mại theo quy định của Luật Thương mại không?

Ngoài ra, trường hợp hợp đồng ký 3 bên giữa công ty, nhà phân phối, nhà bán lẻ, số tiền khách hàng bán lẻ nhận được cũng căn cứ trên sản lượng mua vào từ nhà phân phối thì có thuộc hình thức khuyến mại phải đăng ký hay không?

Trả lời:

Bộ Công Thương trả lời vấn đề này như sau:

Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại không quy định chiết khấu thương mại là một hình thức khuyến mại.

Như vậy, khi thực hiện hoạt động chiết khấu thương mại, Công ty không phải thực hiện thủ tục hành chính thông báo/đăng ký hoạt động khuyến mại theo quy định của Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Công ty tham khảo các quy định của pháp luật về kế toán và tài chính khi thực hiện chính sách chiết khấu thương mại của Công ty.

Trường hợp còn khó khăn, vướng mắc, Công ty trao đổi trực tiếp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kế toán, tài chính để được hỗ trợ, giải đáp.

8. Hỏi:

Công ty của tôi nhập khẩu hàng hóa theo điều kiện giao hàng BOB, CIF của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms. Trong quá trình nhà cung cấp giao hàng cho Công ty tôi có phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài hoặc cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam. Các khoản chi phí nêu trên đều được Công ty nước ngoài tách rõ và xuất hóa đơn thương mại cùng với giá trị tiền hàng cho Công ty tôi. Giá trị hàng hóa khi tính thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục thông quan tại Việt Nam có bao gồm các chi phí đóng gói, bốc dỡ và vận chuyển.

Theo Công ty tôi hiểu, các khoản chi phí đóng gói, bốc dỡ tại cảng người bán, chi phí vận chuyển hàng hóa nêu trên không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu. Đề nghị cơ quan chức năng hướng dẫn để Công ty tôi thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Trả lời:

Cục Thuế TP. Hà Nội trả lời vấn đề này như sau:

Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam:



Tại Điều 1 quy định đối tượng áp dụng:

“Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau (trừ trường hợp nêu tại Điều 2 Chương I):

1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

Trả lời:

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam...”

Tại Điều 2 hướng dẫn đối tượng không áp dụng:

“Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với:

...2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:



- Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

- Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán)...”

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty của bà nhập khẩu hàng hóa theo điều kiện giao hàng FOB, CIF của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài hoặc cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam và không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 103/2014/TT-BTC thì không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu.

9. Hỏi:

Kính gửi Tổng Cục Thuế, Công ty chúng tôi hoạt động trong lĩnh vực vận tải đường biển, có phát sinh trường hợp như sau: Chúng tôi thuê tàu biển chở hàng của bên nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam). Thông tin hợp đồng thuê tàu cụ thể như sau: Loại hợp đồng: Hợp đồng định hạn Thời gian thuê: dự kiến: 6 ngày. Tiền thuê tính theo số ngày thuê thực tế x đơn giá thuê. Mục đích: Vận chuyển hàng từ cảng Hải Phòng đi Đài Loan. (cảng bốc hàng: Hải Phòng, Cảng dỡ hàng: Đài Loan) Bên chủ tàu chịu chi phí liên quan đến thuyền viên (ăn , ở, tiền lương của thuyền viên). Công ty chúng tôi tự chi trả các khoản chi phí bốc xếp hàng, chi phí nhiên liệu trong thời gian tàu chạy. Vậy trong trường hợp này công ty chúng tôi có phải kê khai và nộp thuế nhà thầu nước ngoài thay cho bên chủ tàu hay không? Rất mong nhận được sự giải đáp từ Tổng Cục Thuế

Trả lời:

Trường hợp Công ty của độc giả ký hợp đồng thuê tàu vận tải quốc tế với Hãng vận tải nước ngoài để vận chuyển hàng hóa từ Việt Nam ra nước ngoài thì nghĩa vụ thuế Nhà thầu nước ngoài của Bên vận chuyển được thực hiện như đối với hợp đồng vận tải quốc tế như sau:

- Về thuế TNDN: Áp dụng tỷ lệ 2% trên doanh thu tính thuế TNDN.

- Về thuế GTGT:

+ Hãng vận tải nước ngoài không phải nộp thuế GTGT nếu hoạt động vận chuyển giữa hai bên đáp ứng điều kiện về hợp đồng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

+ Hãng vận tải nước ngoài nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % thuế GTGT tính trên doanh thu tính thuế 3% nếu hoạt động vận chuyển giữa hai bên không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Doanh thu tính thuế là tiền thuê tàu để vận tải hàng hóa và các khoản phụ thu, phụ phí và các chi phí Công ty phải trả gắn với hợp đồng theo hướng dẫn tại công văn 6142/BTC-CST.

Công ty của độc giả có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính.



10. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, tôi xin hỏi về phương pháp hạch toán kế toán ghi nhận chi phí cho thuê phần mềm. Công ty có nhập khẩu phần mềm trị giá 4 tỷ để cho thuê. Khi ghi nhận chi phí công ty đã hạch toán như tài sản cố định và tính khấu hao trong 3 năm (theo phụ lục I - thông tư 45/2013TT/BTC). Nhưng trên thực tế khi hết hợp đồng thuê 2 năm thì khách hàng không ký tiếp. Vậy chi phí khấu hao 1 năm còn lại có được tính chi phí hợp lệ không nếu công ty chưa ký được hợp đồng thuê? Trong trường hợp năm thứ 3 bị loại trừ chi phí thì nếu năm thứ 4 công ty lại ký được hợp đồng cho thuê thì công ty sẽ không có chi phí tương ứng. Vậy kính mong Bộ tài chính hướng dẫn chi tiết. Xin chân thành cảm ơn.

Trả lời:

Tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), có quy định:

- Khoản 3 Điều 2: “3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.”

- Tại khoản 2 Điều 8 quy định cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

“2. Đối với tài sản cố định đi thuê:

a) TSCĐ thuê hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.”

Trả lời:

- 
- Tại khoản 1, khoản 5 và khoản 9 Điều 9 quy định nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định:
 - + Khoản 1: “1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:
 - TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.
 - TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
 - TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
 - TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).
 - TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
 - TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.
 - + Khoản 5: “5. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.”
 - + Và Khoản 9: “9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.”
2. Khoản 1 Điều 38 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp quy định: “Điều 38. Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Trả lời:**1. Nguyên tắc kế toán**

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư (BĐSDT) trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐSĐT.

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ, BĐSĐT dùng để cho thuê của doanh nghiệp có liên quan đến sản xuất, kinh doanh (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất, kinh doanh và khấu hao BĐSĐT hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao (như TSCĐ dự trữ, TSCĐ dùng chung cho xã hội...), doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm nguồn hình thành TSCĐ đó.

...”

Như vậy, trường hợp phân mềm mà doanh nghiệp nhập khẩu để cho thuê đáp ứng được đồng thời các điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình theo quy định tại Đoạn 16 Chuẩn mực kế toán 04 – Tài sản cố định vô hình doanh nghiệp ghi nhận phân mềm này là TSCĐ vô hình và thực hiện trích khấu hao theo quy định. Việc kế toán TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 38 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán.

Căn cứ các quy định nêu trên, thì tất cả tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp có liên quan đến sản xuất, kinh doanh đều phải trích khấu hao (trừ các loại tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC nêu trên). Về việc tính chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Trên cơ sở đó, đề nghị Quý độc giả nghiên cứu, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

1. Công văn số: 37635/CTHN-TTHT ngày 01/10/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai thuế của chi nhánh khác tỉnh với trụ sở chính.

Trả lời công văn số 01/2021/CV đề ngày 10/9/2021 của Công ty TNHH Shoei Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (sau đây gọi là Chi nhánh) về hướng dẫn kê khai thuế đối với kê khai thuế của chi nhánh khác tỉnh với trụ sở chính, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ các quy định, trường hợp tháng 8/2021, Công ty TNHH Shoei Việt Nam (trụ sở tại Bắc Ninh) có mở chi nhánh tại Hà Nội (chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác trụ sở chính) thì việc kê khai thuế của Chi nhánh này được thực hiện như sau:

1. Về lệ phí môn bài, Chi nhánh nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của Chi nhánh.
2. Về hóa đơn, khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn theo quy định và chỉ được lập, giao cho người mua hàng hóa, dịch vụ.
3. Về thuế suất thuế GTGT, trường hợp Chi nhánh có hoạt động dạy học, dạy nghề nhằm đào tạo, nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề thì hoạt động này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Khoản 13 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC .

4. Về thuế nhà thầu, trường hợp Chi nhánh có mua dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa hoặc trả thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ; mua hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms); thực hiện phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ thay cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì có trách nhiệm khấu trừ thuế nhà thầu trước khi thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại khoản 2 điều 4 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

5. Về kê khai thuế:

Từ ngày 05/12/2020, việc kê khai nộp thuế được thực hiện theo quy định của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng, dẫn Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14. Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng Thông tư hướng dẫn Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trong thời gian Thông tư chưa được ban hành thì việc kê khai thuế tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC (trừ những nội dung đã được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Theo đó:

- Về thuế GTGT, Chi nhánh nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của Chi nhánh (là Cục Thuế TP Hà Nội); nếu Chi nhánh không trực tiếp bán hàng,

không phát sinh doanh thu thì thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính theo hướng dẫn tại điều 11 Thông tư 156/2013/TT-BTC.

- Về thuế TNDN, Chi nhánh thực hiện kê khai thuế TNDN tập trung tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính theo quy định tại điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC .

- Về thuế TNCN, Chi nhánh có phát sinh chi trả thu nhập cho các cá nhân thì Chi nhánh nộp hồ sơ khai thuế TNCN, hồ sơ quyết toán thuế TNCN tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý Chi nhánh theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC và điều 19 Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời đề Công ty TNHH Shoei Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được biết và thực hiện./.

2. Công văn số: 37638/CTHN-TTHT ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định quan hệ liên kết.

Trả lời công văn 179/CNST ngày 27/7/2021 của Công ty cổ phần cấp nước Sơn Tây vướng mắc về chính sách thuế. Sau khi báo cáo Tổng cục Thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp đi vay phát sinh khoản vốn vay chiếm ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn thì doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.

- Trường hợp Công ty xác định là doanh nghiệp liên kết, có phát sinh giao dịch liên kết thì Công ty thuộc phạm vi áp dụng tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ). Từ ngày 20/12/2020 áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nêu trên.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, đối chiếu với quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện theo đúng quy định.

3. Công văn số: 37639/CTHN-TTHT ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế GTGT đối với hoạt động đại lý phát hành trái phiếu.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 0109/2021-APSC -TCKT ghi ngày 23/09/2021 của Công ty cổ phần chứng khoán Alpha vướng mắc về chính sách thuế GTGT, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần chứng khoán Alpha có hoạt động đại lý phát hành trái phiếu riêng lẻ cho khách hàng theo đúng quy định của pháp luật, nếu hoạt động này được xác định là hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm c khoản 8, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Đề nghị Công ty liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác định hoạt động đại lý phát hành trái phiếu của Công ty có phải là hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán hay không. Trên cơ sở đó, Công ty căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu với các văn bản pháp luật về thuế và văn bản pháp luật có liên quan để thực hiện theo quy định.

Cục Thuế TP Hà Nội thông báo Công ty được biết và thực hiện./.

4. Công văn số: 37752/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc áp dụng chính sách thuế GTGT đối với dịch vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

Trả lời công văn số 541/CV-KTTC ngày 17/9/2021 của Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống mạng thông tin và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin cho Tập đoàn Công nghiệp than-Khoáng sản Việt Nam theo quy định của pháp luật, nếu dịch vụ này là dịch vụ phần mềm theo quy định tại khoản 3 điều 9 Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2007 của Chính Phủ thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại khoản 21 điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Đề nghị Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác định dịch vụ mình cung cấp có phải là dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật hay không. Trên cơ sở đó, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế và đối chiếu với quy định tại văn bản pháp luật thuế và pháp luật có liên quan để thực hiện theo đúng quy định.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin được biết và thực hiện./.

5. Công văn số: 37753/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc khấu trừ thuế GTGT.

Trả lời công văn số 1809/CV-VB15 ghi ngày 18/08/2021 của Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sau đây gọi là Tổng Công ty) theo Phiếu chuyển số 832/PC-TCT ghi ngày 10/09/2021 của Tổng cục Thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Tổng công ty ký hợp đồng bảo hiểm Lòng Trung Thành với VietinBank (bảo hiểm phi nhân thọ), trong hợp đồng có quy định chi phí bồi thường bao gồm chi phí chuẩn bị hồ sơ khiếu nại thì Tổng công ty được khấu trừ thuế GTGT đầu vào nếu đáp ứng điều kiện tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính (có hóa đơn ghi tên, mã số thuế của Tổng công ty và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ mua vào từ hai mươi triệu đồng trở lên).

Đối với chi phí chuẩn bị hồ sơ khiếu nại thuộc chi phí bồi thường theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được tính vào chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN nếu đáp ứng quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Cục Thuế TP Hà Nội thông báo Công ty được biết và thực hiện./.

6. Công văn số: 37754/CTHN-TTHT ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế suất thuế GTGT.

Trả lời công văn số 43/VNCC-CNGS đến ngày 23/9/2021 của Chi nhánh tư vấn giám sát và quản lý dự án VNCC - Tổng Công ty tư vấn xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) về việc thuế suất thuế GTGT, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình/ dự án thì dịch vụ này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC .

Trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ nêu trên cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan thì áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC nêu trên.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời Chi nhánh tư vấn giám sát và quản lý dự án VNCC - Tổng Công ty tư vấn xây dựng Việt Nam biết để thực hiện./.

7. Công văn số: 3823/TCT-DNNCN ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc chính sách thuế TNCN

Tổng cục Thuế nhận được công văn số CV1005/2021/TNCN ngày 27/05/2021 của Công ty Cổ phần Kết nối Nhân Tài đề nghị hướng dẫn về chính sách thuế thu nhập cá nhân. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ tiết g.5, khoản 2, Điều 2; tiết i, khoản 1, Điều 3 và khoản 1, Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên thì:

- Khoản thu nhập từ khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do Công ty chi trả phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại tiết g.5, khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính thì không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động.

- Khoản thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ Luật Lao động được miễn thuế thu nhập cá nhân.

- Trường hợp người lao động của công ty là cá nhân cư trú và Công ty chi trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên cho người lao động ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng hoặc chi trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên cho người lao động vào thời điểm sau khi đã chấm dứt hợp đồng lao động thì Công ty phải thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo mức 10% trên tổng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của người lao động. Trường hợp người lao động chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của người lao động sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì người lao động có thu nhập làm cam kết (theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) gửi Công ty để Công ty làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

8. Công văn số 40991/CTHN -TTHT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xử lý đối với hóa đơn đã lập.

Trả lời công văn số 2109CV đề ngày 23/7/2021 của Văn phòng đại diện Korea Electric Power Corporation tại Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Văn phòng đại diện") hỏi về phát hành hóa đơn VAT, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Về xử lý đối với hóa đơn đã lập có sai sót.

Trường hợp hóa đơn đã lập và giao cho người mua nếu phát hiện sai sót thì người bán và người mua xử lý đối với hóa đơn đã lập theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính.

2. Về căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC). Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương tiền công được quy định tại Khoản 1 Điều 7; các khoản giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công được quy định tại Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC nêu trên.

Đề nghị Văn phòng đại diện căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu các văn bản quy phạm pháp luật để nghiên cứu thực hiện đúng quy định.

9. Công văn số: 41213/CTHN-TTHT ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai, nộp thuế thay hộ cá nhân kinh doanh.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn hỏi số 2509/2021/TCKT-GC ghi ngày 25/9/2021 của Công ty TNHH Green Chicken (sau đây được gọi là Công ty) về vướng mắc đối với kê khai, nộp thuế thay hộ cá nhân kinh doanh, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn đơn vị như sau:

- Kể từ thời điểm Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 có hiệu lực thi hành (từ ngày 05/12/2020) đến trước thời điểm Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 có hiệu lực thi hành (ngày 01/8/2021):

Trường hợp Công ty chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân là các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì Công ty có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định tại tiết đ khoản 5 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Kể từ ngày 01/8/2021, doanh nghiệp chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân là các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì tổ chức có trách

nhệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân với thuế suất 1%, thuế TNCN 0,5% theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Bộ Tài chính có hướng dẫn khác về thời hiệu thực hiện Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Cục Thuế TP Hà Nội sẽ đăng tải nội dung hướng dẫn trên website <https://hanoi.gdt.gov.vn>. Công ty có thể truy cập website trên để cập nhật thông tin hỗ trợ từ Cục Thuế TP Hà Nội hoặc liên hệ với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn.

10. Công văn số: 41219/CTHN-TTHT ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc khấu trừ thuế TNCN.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Phiếu chuyển số 897/PC-TCT của Tổng cục Thuế chuyển công văn số 09/CV-GHTK ngày 28/09/2021 của Công ty Cổ phần Giao Hàng Tiết Kiệm (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về việc khấu trừ thuế TNCN của người lao động. Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty Cổ phần Giao Hàng Tiết Kiệm (GHTK) ký hợp đồng dịch vụ (không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng) với các cá nhân cung cấp dịch vụ thì khi phát sinh chi trả với tổng mức thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC .

11. Công văn số: 41616/CTHN-TTHT ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với đối tác nước ngoài.

Trả lời công văn số 493/QHĐTBB-KTTK đề ngày 04/10/2021 của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc (sau đây gọi tắt là “Trung tâm”) hỏi về thực hiện nghĩa vụ thuế với đối tác nước ngoài, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp tổ chức nước ngoài kinh doanh có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam (gọi tắt là Nhà thầu nước ngoài), kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam thì Nhà thầu nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 103/2014/TT-BTC .

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện để kê khai trực tiếp thuế tại Việt Nam nêu tại Điều 8, Mục 2, Chương II Thông tư số 103/2014/TT-BTC thì Trung tâm (bên Việt Nam) có trách nhiệm kê khai, nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Mục 3 Chương II Thông tư số 103/2014/TT-BTC

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời đề Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc được biết và thực hiện./.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- 27 Sửa Nghị quyết 68, thêm nhiều người lao động được nhận tiền hỗ trợ Covid.
- 30 Chính thức miễn, giảm thuế hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chịu tác động bởi dịch COVID-19.
- 31 Người nộp thuế gặp dịch bệnh, tai nạn bất ngờ sẽ được miễn tiền chậm nộp.
- 33 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

I. Sửa Nghị quyết 68, thêm nhiều người lao động được nhận tiền hỗ trợ Covid.

Ngày 08/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 126/NQ-CP sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết 68 ngày 01/7/2021. Theo đó, Nghị quyết mới đã mở rộng thêm các nhóm đối tượng được nhận gói hỗ trợ Covid-19.

1. Trường hợp tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương

Trước đó, trường hợp này chỉ áp dụng cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư và chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở cấp giáo dục mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp bị tạm dừng hoạt động.

Nhưng từ ngày 08/10/2021, chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ không lương sẽ được áp dụng cho tất cả người lao động làm việc theo hợp đồng lao động nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- 1 - Đang tham gia BHXH bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn, nghỉ việc không hưởng lương.
- 2 - Có thời gian tạm hoãn thực, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động từ 15 ngày liên tục trở lên, tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.
- 3 - Thuộc một trong các trường hợp sau:
 - + Phải điều trị Covid-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa, không thể đến địa điểm làm việc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
 - + Do người sử dụng lao động tạm dừng hoạt động theo yêu cầu hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh tại nơi thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16 hoặc bố trí lại sản xuất, lao động.

Khi có đủ điều kiện, người lao động sẽ được hỗ trợ một lần với mức 1.855.000 đồng/người (tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng) hoặc 3.710.000 đồng/người (tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương từ 01 tháng trở lên).

2. Trường hợp người lao động phải ngừng việc

Trước đây, chỉ hỗ trợ đối với người lao động ngừng việc do dịch bệnh và thuộc đối tượng phải cách ly y tế hoặc trong các khu vực bị phong tỏa từ 14 ngày trở lên.

I. Sửa Nghị quyết 68, thêm nhiều người lao động được nhận tiền hỗ trợ Covid.

Ngoài trường hợp cách ly và trong khu phong tỏa, Nghị quyết 126/NQ-CP còn bổ sung thêm trường hợp người lao động ngừng việc và thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Phải điều trị Covid-19.
- + Không thể đến nơi làm việc giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16.
- + Do người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh tại nơi giãn cách theo Chỉ thị 16 hoặc bố trí lại sản xuất, lao động.

Nếu thuộc các trường hợp trên, người lao động sẽ được hỗ trợ một lần với mức 01 triệu đồng/người.

3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động

Với quy định mới tại Nghị quyết 126, mọi người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có đủ các điều kiện sau thì đều được nhận hỗ trợ 01 lần với mức 3.710.000 đồng/người:

1 - Đang tham gia BHXH bắt buộc, phải chấm dứt hợp đồng lao động từ 1/5/2021 - hết 31/12/2021.

2 - Thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Phải cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phòng, chống dịch bệnh Covid-19.
- + Do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc người sử dụng lao động có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16 hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch Covid-19

3 - Không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Trước đó, chỉ giải quyết tiền hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư và chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở cấp giáo dục mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp có cùng điều kiện.

I. Sửa Nghị quyết 68, thêm nhiều người lao động được nhận tiền hỗ trợ Covid.

4. Người cao tuổi, người khuyết tật cũng được hưởng hỗ trợ

Ngoài đối tượng trẻ em, phụ nữ mang thai và người đang nuôi con nhỏ thì người cao tuổi và những người khuyết tật cũng có thể được nhận tiền hỗ trợ. Nội dung này được Nghị quyết 126 quy định như sau:

Người cao tuổi và người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0) hoặc cách ly y tế theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (F1) thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người trong thời gian điều trị, cách ly từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Theo đó, nếu phải điều trị do mắc Covid-19 hoặc cách ly y tế theo diện F1 từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021 thì mỗi người cao tuổi, người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang nhận trợ cấp xã hội hằng tháng sẽ được nhận hỗ trợ 01 lần là 01 triệu đồng.

Trên đây là những thay đổi về chính sách hỗ trợ người lao động theo Nghị quyết 126 so với Nghị quyết 68 trước đó.

II. Chính thức miễn, giảm thuế hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chịu tác động bởi dịch COVID-19.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH14 ngày 19/10/2021 về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19, quyết định:

- Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019 (Tiêu chí này không áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020, năm 2021).
- Miễn thuế TNCN, thuế GTGT và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong quý III và quý IV/2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021 do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Không áp dụng việc miễn thuế đối với các khoản thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số.
- Giảm thuế GTGT kể từ ngày 01/11/2021 đến hết ngày 31/12/2021 đối với dịch vụ vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác, nghệ thuật, giải trí; dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí. Hàng hóa, dịch vụ trong nhóm này không bao gồm phần mềm xuất bản và các hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh theo hình thức trực tuyến.
- DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế GTGT.
- DN tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT.
- Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với DN phát sinh lỗi trong năm 2020. Không áp dụng quy định này đối với các trường hợp đã nộp tiền chậm nộp.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao Chính phủ có trách nhiệm triển khai để hỗ trợ DN giảm chi phí đầu vào; nghiên cứu phương án hỗ trợ thuế TNDN dựa trên chi phí lao động, phương án sử dụng ngân sách cấp bù lãi suất tiền vay cho doanh nghiệp, tổ chức bị ảnh hưởng nặng bởi dịch COVID-19 để phục hồi sản xuất, kinh doanh.

III. Người nộp thuế gặp dịch bệnh, tai nạn bất ngờ sẽ được miễn tiền chậm nộp.

Tại Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý tiền thuế chậm nộp.

Theo đó, hàng tháng, cơ quan Thuế thông báo về số tiền chậm nộp cùng với tiền thuế nợ đối với người nộp thuế có khoản nợ đã quá thời hạn nộp 30 ngày trở lên. Riêng đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cơ quan Thuế thông báo số nợ và tiền chậm nộp của cá nhân, hộ gia đình thông qua tổ chức được uỷ nhiệm thu.

Để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan Thuế xác định và thông báo tiền thuế nợ đến thời điểm ban hành thông báo.

Liên quan đến việc điều chỉnh giảm tiền chậm nộp, cùng với việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế, người nộp thuế sẽ tự xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm trên tờ khai bổ sung. Căn cứ thông tin quản lý nghĩa vụ của người nộp thuế, cơ quan Thuế xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm hoặc có quyết định, thông báo giảm số tiền thuế phải nộp của cơ quan có thẩm quyền, thì cơ quan Thuế thực hiện điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế chênh lệch giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu.

Đáng chú ý, Thông tư 80/2021/TT-BTC cũng quy định về các trường hợp được miễn tiền chậm nộp. Cụ thể, đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (quy định tại điểm a khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế), số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, thì số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

Thủ trưởng cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan Thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp theo mẫu.

III. Người nộp thuế gặp dịch bệnh, tai nạn bất ngờ sẽ được miễn tiền chậm nộp.

Về trình tự, thủ tục để được miễn tiền chậm nộp, người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (mẫu số) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp (theo mẫu) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

Doanh nghiệp, hộ và cá nhân kinh doanh để được hưởng chính sách theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 cần nắm rõ quy định về miễn giảm thuế theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP. Với mỗi chính sách đều có hướng dẫn cụ thể về đối tượng, điều kiện, thủ tục thực hiện.

1. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế TNDN)

1.1. Đối tượng áp dụng

Chính sách này áp dụng với tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế (gọi chung là DN) gồm:

- (1) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam.
- (2) Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- (3) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam.
- (4) Tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập.

1.2. Điều kiện, mức giảm Thuế TNDN

- Doanh nghiệp được giảm 30% số thuế Thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021.
- Áp dụng đối với DN có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019. (Tiêu chí này không áp dụng với trường hợp DN mới thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021)
- Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch, trường hợp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế TNDN xác định theo năm tài chính theo quy định tại Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn.
- Doanh thu trong kỳ tính thuế gồm toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ và từ hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà DN được hưởng theo quy định Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn, không gồm các khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác.
- + Trường hợp DN mới thành lập, DN chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong kỳ tính thuế TNDN hoạt động không đủ 12 tháng thì doanh thu của kỳ tính thuế đó được xác định bằng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế chia (:) cho số tháng DN thực tế hoạt động (x) với 12 tháng.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

- + Trường hợp DN mới thành lập, DN chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong tháng thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng.
- + Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên với DN mới thành lập là năm 2020 hoặc kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với DN chuyển đổi loại hình, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản là năm 2022 mà có thời gian ngắn hơn 03 tháng và DN được cộng vào kỳ tính thuế năm 2021 để hình thành một kỳ tính thuế TNDN thì việc xác định doanh thu và số thuế được giảm chỉ áp dụng đối với 12 tháng của kỳ tính thuế năm 2021.
- + DN có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu trong kỳ tính thuế TNDN bao gồm doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thể hiện trên báo cáo tài chính tổng hợp năm.

1.3. Xác định số thuế thu nhập được giảm

Số thuế TNDN được giảm của kỳ tính thuế năm 2021 được tính trên toàn bộ thu nhập của DN, bao gồm cả các khoản thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế TNDN.

Số thuế TNDN được giảm tính trên số thuế thu nhập phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021, sau khi đã trừ đi số thuế TNDN mà DN đang được hưởng ưu đãi theo quy định Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.4. kê khai giảm thuế TNDN.

- Căn cứ doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 và dự kiến doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021, DN tự xác định số thuế được giảm khi tạm nộp thuế TNDN hàng quý.

DN xác định số thuế TNDN chính thức được giảm để kê khai theo mẫu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC và trên Phụ lục thuế TNDN được giảm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 92.

- Khi thực hiện quyết toán thuế TNDN năm 2021 thì việc xử lý số thuế nộp thiếu hoặc nộp thừa của số thuế tạm nộp các quý so với số thuế phải nộp theo quyết toán năm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền phát hiện DN không thuộc đối tượng được giảm thuế theo Nghị định này hoặc số thuế phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 lớn hơn số thuế mà DN đã kê khai thì DN phải nộp đủ số tiền thuế thiếu so với số phải nộp sau khi đã được giảm theo Nghị định này (nếu có).

Đồng thời bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế tính trên số tiền thuế thiếu và tính tiền chậm nộp theo quy định.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

Lưu ý:

- DN khai bổ sung hồ sơ khai thuế TNDN của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền làm tăng số thuế TNDN phải nộp thì số thuế tăng thêm vẫn được giảm 30% nếu đáp ứng đủ điều kiện.
- DN khai bổ sung hồ sơ khai thuế TNDN của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền làm giảm số thuế TNDN phải nộp thì điều chỉnh giảm số thuế TNDN được giảm và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

2. Miễn thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh

2.1. Đối tượng áp dụng

Hộ, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú hoạt động trong mọi ngành nghề, hình thức khai thuế, nộp thuế, có hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn huyện, thị xã, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là địa bàn cấp huyện) chịu tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh căn cứ Thông báo trong năm 2021 của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương liên quan đến dịch Covid-19, trong đó có nội dung dừng hoặc ngừng hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh với một hoặc nhiều hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn (bao gồm cả việc phong tỏa, cách ly xã hội một hoặc nhiều khu vực trên địa bàn) để ban hành Danh sách địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19.

2.2. Miễn thuế phải nộp

Hộ, cá nhân kinh doanh được miễn một số loại thuế phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III, IV năm 2021, cụ thể: Miễn thuế thu nhập cá nhân; Miễn thuế giá trị gia tăng; Miễn thuế tiêu thụ đặc biệt, Miễn thuế tài nguyên, Miễn thuế bảo vệ môi trường.

Không áp dụng việc miễn thuế đối với các khoản thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số.

Lưu ý: Trường hợp đã nộp số thuế của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 thì sẽ được cơ quan thuế xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa với các khoản nợ hoặc khoản phát sinh của các kỳ tiếp theo và xử lý hoàn thuế (nếu có).

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

2.3. Căn cứ xác định số thuế được miễn

* Trường hợp cơ quan thuế phải ra Thông báo nộp tiền

Cơ quan thuế căn cứ số thuế phải nộp của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 trên Thông báo nộp tiền để xác định số thuế được miễn.

* Trường hợp cơ quan thuế không phải ra Thông báo nộp tiền

Người nộp thuế (gồm cả tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn quyền/lẻ) căn cứ số thuế phải nộp theo Tờ khai thuế để xác định số thuế được miễn của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021.

Trường hợp thuộc diện khai thuế theo kỳ thanh toán hoặc khai thuế theo năm (cho thuế tài sản, xây dựng nhà tư nhân, khai từng lần phát sinh khác) thì số thuế được miễn là số thuế phải nộp tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021.

Trường hợp trên hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thực tế phát sinh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021 thì xác định theo doanh thu bình quân tháng theo giá trị hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh ký trong tháng thì thời gian của hợp đồng được tính đủ tháng.

2.4. Trình tự, thủ tục thực hiện

* Trường hợp cơ quan thuế phải ra Thông báo nộp tiền

Bước 1: Cơ quan thuế lập danh sách

- Cơ quan thuế lập danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện quản lý tại địa bàn để xác định đối tượng được miễn thuế theo Mẫu số 01-1/DS-MTHK Phụ lục II Nghị định 92/2021/NĐ-CP.

- Cơ quan thuế căn cứ số thuế phải nộp của từng hộ, cá nhân kinh doanh theo Thông báo nộp tiền trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để xác định số thuế được miễn.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

Bước 2: Ban hành quyết định miễn thuế

Chi cục trưởng Chi cục thuế/Chi cục thuế khu vực ban hành 01 Quyết định miễn thuế kèm theo danh sách toàn bộ hộ, cá nhân kinh doanh được miễn thuế theo Mẫu số 01/MTHK Phụ lục II Nghị định 92/2021/NĐ-CP.

Sau thời điểm cơ quan thuế ra quyết định miễn thuế theo Nghị quyết 406 cho toàn bộ hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn, nếu có phát sinh hộ, cá nhân kinh doanh mới thì cuối tháng cơ quan thuế lập danh sách để ra Quyết định miễn thuế cho hộ, cá nhân kinh doanh mới.

Bước 3: Ban hành Thông báo miễn thuế

Cơ quan thuế ban hành Thông báo miễn thuế theo Nghị quyết 406 sau khi ban hành Quyết định miễn thuế gửi đến từng hộ, cá nhân kinh doanh theo Mẫu số 01/TBSMT-CNKD.

* Đối với trường hợp cơ quan thuế không phải ra Thông báo nộp tiền

Hộ, cá nhân kinh doanh; tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay cho hộ, cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn quyền/lẻ tự xác định số thuế phải nộp sau khi miễn thuế để khai trên Tờ khai thuế, đồng thời lập bản xác định số thuế được miễn theo Mẫu số 01-1/PL-CNKD Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 92 này để nộp kèm theo Tờ khai thuế.

3. Giảm thuế giá trị gia tăng

3.1. Thời gian giảm thuế giá trị gia tăng: Từ ngày 01/11/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

3.2. Đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng

(1) Dịch vụ vận tải (vận tải đường sắt, vận tải hàng không, vận tải đường thủy, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

(2) Sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác, nghệ thuật, giải trí; dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

Lưu ý:

- Chi tiết hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế được quy định rõ tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP, trong đó hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng (2) không bao gồm phần mềm xuất bản và các hàng hóa, dịch vụ sản xuất kinh doanh theo hình thức trực tuyến.
- Trường hợp mà hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định Luật Thuế giá trị gia tăng (nghĩa là không áp dụng chính sách này).

3.3. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

- Giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm đối với doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp, tổ chức tính thuế theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu.

3.4. Trình tự, thủ tục thực hiện

- Đối với doanh nghiệp, tổ chức tính thuế theo phương pháp khấu trừ, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “mức thuế suất theo quy định (5% hoặc 10%) x 70%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán.

Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

- Đối với doanh nghiệp, tổ chức tính thuế theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 30% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 30% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15”.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ thì khi lập hóa đơn, doanh nghiệp, tổ chức lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua.

Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 30% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

- Doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục II Nghị định 92 cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

4. Miễn tiền chậm nộp

4.1. Đối tượng được miễn tiền chậm nộp

Doanh nghiệp, tổ chức (gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020 được miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê.

4.2. Xác định số tiền chậm nộp được miễn

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất căn cứ dữ liệu quản lý thuế, xác định số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 của người nộp thuế để ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp.

IV. 4 nội dung cần chú ý của Nghị định 92/2021/NĐ-CP về miễn, giảm thuế.

4.3. Thẩm quyền miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quyết định miễn tiền chậm nộp đối với người nộp thuế.

4.4. Thủ tục, hồ sơ xử lý miễn tiền chậm nộp

Bước 1: Lập và gửi văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp

Người nộp thuế lập văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp, trong đó nêu rõ số lỗi phát sinh của kỳ tính thuế năm 2020 theo Mẫu số 01/MTCN Phụ lục II Nghị định 92 gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì gửi kèm Biên bản hoặc quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

Bước 2: Tiếp nhận và xử lý

Cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, để xác định điều kiện lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 làm căn cứ xem xét miễn tiền chậm nộp.

Lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thời gian giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị.

Lưu ý: Nếu đã nộp tiền chậm nộp trước ngày 19/10/2021 thì không xử lý lại.



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 42 Thông tư số: 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 43 Thông tư số: 88/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 44 Thông tư số: 89/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 45 Thông tư số: 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Thông tư số: 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 05 tháng 10 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2021/TT-BTC về Hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Theo đó, lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là lợi nhuận được xác định theo quy định pháp luật về kế toán sau khi trừ các khoản: bù đắp lỗ năm trước; trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; các khoản phân phối, trích lập quỹ theo quy định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ làm đại diện chủ sở hữu nộp 100% vào ngân sách Trung ương đối với khoản lợi nhuận còn lại và cổ tức, lợi nhuận được chia phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.



Thông tư số: 88/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 11 tháng 10 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 88/2021/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Theo đó, Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập chứng từ kế toán và ghi sổ kế toán của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Cụ thể, nội dung chứng từ kế toán, việc lập, lưu trữ và ký chứng từ kế toán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được vận dụng theo các Điều 16, 18 và 19 Luật Kế toán và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 “Biểu mẫu và phương pháp lập chứng từ kế toán” ban hành kèm theo Thông tư.

Nội dung sổ kế toán, việc mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và lưu trữ sổ kế toán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được vận dụng theo các Điều 24, 25, 26 Luật Kế toán và theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 “Biểu mẫu và phương pháp ghi sổ kế toán” ban hành kèm theo Thông tư.

Bên cạnh việc thực hiện chế độ kế toán hướng dẫn tại Thông tư này, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được lựa chọn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp siêu nhỏ cho phù hợp với nhu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.



Thông tư số: 89/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 11 tháng 10 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2021/TT-BTC về Quy định quản lý, kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước.

Theo đó, Thông tư quy định quản lý, kiểm soát cam kết chi ngân sách Nhà nước (NSNN) qua Kho bạc Nhà nước đối với tất cả các khoản chi thường xuyên sử dụng kinh phí NSNN được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao dự toán NSNN hằng năm có hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ, xây lắp với giá trị từ 200 triệu đồng trở lên được thực hiện và thanh toán từ 2 năm ngân sách trở lên.

Ngoài ra, tất cả các khoản chi đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao kế hoạch vốn hằng năm có hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ, xây lắp với giá trị từ 1.000 triệu đồng trở lên cũng là đối tượng quản lý, kiểm soát cam kết chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước.

Cụ thể, các khoản cam kết chi NSNN phải được hạch toán bằng đồng Việt Nam, các khoản cam kết chi NSNN bằng ngoại tệ được theo dõi theo nguyên tệ, đồng thời được quy đổi ra đồng Việt Nam. Với hợp đồng đã thực hiện quản lý, kiểm soát cam kết chi, nếu điều chỉnh giá trị hợp đồng dẫn đến phải điều chỉnh số tiền đơn vị sử dụng ngân sách đã thực hiện cam kết chi, đơn vị sử dụng ngân sách phải làm thủ tục điều chỉnh cam kết chi với Kho bạc Nhà nước.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 24/11/2021.

Thông tư số: 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 13 tháng 10 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 90/2021/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Theo đó, Quỹ lập, sử dụng, bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định Luật Kế toán năm 2015 và các văn bản có liên quan. Quỹ được chủ động thiết kế, xây dựng hệ thống và biểu mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của Quỹ, nhưng phải đáp ứng các quy định pháp luật và đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, minh bạch, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu.

Bên cạnh đó, Quỹ phải khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (BCTC) để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan. Việc lập và trình bày BCTC tuân thủ các nguyên tắc: việc lập BCTC phải căn cứ số liệu kế toán sau khi khóa sổ kế toán,

BCTC phải được lập đúng nội dung phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán; BCTC phải có chữ ký người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Quỹ phải căn cứ số liệu kế toán sau khi khóa sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán; BCTC phải có chữ ký người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Quỹ.

Ngoài ra, BCTC phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo; được lập kịp thời, đúng thời gian quy định, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kế toán; thông tin, số liệu báo cáo phải được phản ánh liên tục, số liệu của kỳ này phải được kế tiếp số liệu của kỳ trước...

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

